

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
đã được kiểm toán



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Nam Định, tiền thân là Công ty Cổ phần Ba Lan, chuyển đổi từ Xí nghiệp Chế biến và kinh doanh lương thực thực phẩm Hà Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056632 ngày 19 tháng 11 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Toàn	Chủ tịch
Ông Hoàng Chí Thanh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hiền	Ủy viên
Ông Đặng Quang Thắng	Ủy viên
Ông Lê Vũ Đại	Ủy viên

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Hiền	Giám đốc
Ông Đặng Quang Thắng	Phó Giám đốc
Ông Lê Vũ Đại	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2017

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Phạm Văn Hiến**



Số: 24./2017/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định, được lập ngày 16 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



**Bùi Thị Ngọc Lan**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

Kiểm toán viên

**Bùi Ngọc Hà**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.758.479.954</b>	<b>11.489.335.888</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.212.201.951</b>	<b>6.207.861.189</b>
1.	Tiền	111		212.201.951	707.861.189
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	5.500.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>329.333.717</b>	<b>802.160.794</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	314.333.796	132.131.132
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.000.000	555.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9.999.921	115.029.662
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.572.573.247</b>	<b>3.441.698.324</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	3.572.573.247	3.441.698.324
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>644.371.039</b>	<b>1.037.615.581</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	297.233.334	646.108.628
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	347.137.705	391.506.953
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

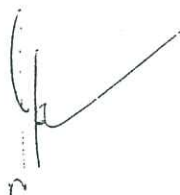
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.174.055.285</b>	<b>24.484.933.014</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.085.163.138</b>	<b>18.143.521.322</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	21.085.163.138	18.143.521.322
	- Nguyên giá	222		46.037.728.468	40.690.858.543
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.952.565.330)	(22.547.337.221)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.07</b>	<b>690.881.893</b>	<b>841.705.423</b>
1.	Nguyên giá	231		1.377.237.851	1.430.780.742
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(686.355.958)	(589.075.319)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05</b>	-	<b>45.338.181</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	45.338.181
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.398.010.254</b>	<b>5.454.368.088</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.398.010.254	5.454.368.088
				-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>34.932.535.239</b>	<b>35.974.268.902</b>

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.763.292.676</b>	<b>11.002.403.333</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.763.292.676</b>	<b>11.002.403.333</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	533.251.201	2.524.015.728
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	100.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	622.804.500	304.717.049
4.	Phải trả người lao động	314		839.185.950	770.249.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	55.000.000	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.961.009.946	7.049.026.477
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		752.041.079	354.295.079
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>24.169.242.563</b>	<b>24.971.865.569</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>24.169.242.563</b>	<b>24.971.865.569</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.638.865.569	1.738.673.809
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.530.376.994	3.233.191.760
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.530.376.994	3.233.191.760
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>34.932.535.239</b>	<b>35.974.268.902</b>

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng



Lê Vũ Đại

Giám đốc



Phạm Văn Hiến

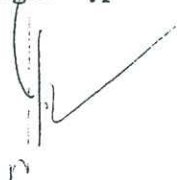
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	55.380.910.101	54.540.255.272
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.380.910.101	54.540.255.272
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	41.736.283.645	39.488.757.246
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.644.626.456	15.051.498.026
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	215.335.500	334.241.678
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	7.033.636.342	6.453.403.268
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.006.389.446	4.712.948.735
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.819.936.168	4.219.387.701
11.	Thu nhập khác	31	VI.04	108.637.539	232.108.285
12.	Chi phí khác	32	VI.05	3.827.465	118.296.116
13.	Lợi nhuận khác	40		104.810.074	113.812.169
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.924.746.242	4.333.199.870
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	394.369.248	1.100.008.110
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.530.376.994	3.233.191.760
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	765	1.326
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	765	1.326

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng



Lê Vũ Đại

Giám đốc



Phạm Văn Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

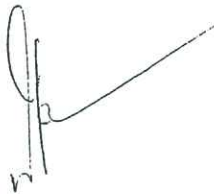
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1.924.746.242	4.333.199.870
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.004.902.230	2.309.676.696
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211.508.035)	(334.241.678)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.718.140.437	6.308.634.888
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		472.827.077	1.029.224.132
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(130.874.923)	259.208.076
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(636.856.657)	(104.297.151)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		405.233.128	(349.058.014)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(350.000.000)	(1.356.144.969)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(335.254.000)	(388.885.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.143.215.062	5.398.681.962
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.835.573.436)	(6.210.247.272)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		81.363.636	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.335.500	334.241.678
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.538.874.300)	(5.876.005.594)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.995.659.238)</b>	<b>(2.077.323.632)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>6.207.861.189</b>	<b>8.285.184.821</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3.212.201.951</b>	<b>6.207.861.189</b>

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng



Lê Vũ Đại

Giám đốc



Phạm Văn Hiến

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Năm 2016

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

##### 02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### 03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

##### 04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

###### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

**05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 50 năm

**06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	44.750.024	14.561.733
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.451.927	693.299.456
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.212.201.951</u></b>	<b><u>6.207.861.189</u></b>

(\*): Trong đó:

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng gửi tại các ngân hàng thương mại NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Nam Định với lãi suất 4,5%/năm.

**02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>314.333.796</u></b>	<b><u>132.131.132</u></b>
- Ông Trần Văn Bình	80.140.000	109.140.000
- Ông Hoàng Trung Dũng	171.936.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	20.947.932	12.891.132
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	41.309.864	10.100.000
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>314.333.796</u></b>	<b><u>132.131.132</u></b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	20.947.932	12.891.132
<b>Cộng</b>	<b><u>20.947.932</u></b>	<b><u>12.891.132</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	9.999.921	-	115.029.662	-
- Tạm ứng	-	-	8.644.562	-
- Phải thu khác	9.999.921	-	106.385.100	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.999.921</b>	<b>-</b>	<b>115.029.662</b>	<b>-</b>

**04. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.038.977.153	-	1.879.176.237	-
- Công cụ, dụng cụ	510.313.649	-	409.318.472	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.022.025.007	-	1.144.473.893	-
- Thành phẩm	1.257.438	-	8.729.722	-
<b>Cộng</b>	<b>3.572.573.247</b>	<b>-</b>	<b>3.441.698.324</b>	<b>-</b>

**05. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	<b>45.338.181</b>
- Mua sắm	-	45.338.181
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>45.338.181</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH**  
Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		<b>10.429.578.216</b>	<b>26.091.444.850</b>	<b>3.951.787.858</b>	<b>218.047.619</b>	<b>40.690.858.543</b>
<i>Số dư đầu năm</i>		1.266.021.527	4.399.300.000	215.590.090	-	5.880.911.617
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(136.173.636)	(397.868.056)	-	-	(534.041.692)
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		11.559.426.107	30.092.876.794	4.167.377.948	218.047.619	46.037.728.468
<i>Số dư cuối năm</i>						
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		<b>2.307.450.944</b>	<b>18.503.920.370</b>	<b>1.567.240.344</b>	<b>168.725.563</b>	<b>22.547.337.221</b>
<i>Số dư đầu năm</i>		718.136.008	1.756.598.516	368.276.527	12.852.384	2.855.863.435
- Khấu hao trong năm		-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(52.767.270)	(397.868.056)	-	-	(450.635.326)
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		2.972.819.682	19.862.650.830	1.935.516.871	181.577.947	24.952.565.330
<i>Số dư cuối năm</i>						
<b>III. Giá trị còn lại</b>		<b>8.122.127.272</b>	<b>7.587.524.480</b>	<b>2.384.547.514</b>	<b>49.322.056</b>	<b>18.143.521.322</b>
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>		8.586.606.425	10.230.225.964	2.231.861.077	36.469.672	21.085.163.138
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>						

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 10.720.079.914 đồng.

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>1.430.780.742</b>	<b>-</b>	<b>53.542.891</b>	<b>1.377.237.851</b>
- Nhà	1.430.780.742	-	53.542.891	1.377.237.851
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>(589.075.319)</b>	<b>(149.038.795)</b>	<b>(51.758.156)</b>	<b>(686.355.958)</b>
- Nhà	(589.075.319)	(149.038.795)	(51.758.156)	(686.355.958)
<b>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>841.705.423</b>	<b>(149.038.795)</b>	<b>1.784.735</b>	<b>690.881.893</b>
- Nhà	841.705.423	(149.038.795)	1.784.735	690.881.893

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

**08. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>297.233.334</b>	<b>646.108.628</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	297.233.334	646.108.628
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.398.010.254</b>	<b>5.454.368.088</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.398.010.254	5.454.368.088
<b>Cộng</b>	<b>5.695.243.588</b>	<b>6.100.476.716</b>

**09. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>533.251.201</b>	<b>533.251.201</b>	<b>2.524.015.728</b>	<b>2.524.015.728</b>
- Công ty Cổ phần Nam Việt	501.986.375	501.986.375	1.312.095.720	1.312.095.720
- Công ty Cổ phần bia rượu và nước giải khát Hà Nội	31.264.826	31.264.826	88.018.909	88.018.909
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Tân	-	-	1.009.733.599	1.009.733.599
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	-	-	114.167.500	114.167.500
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>533.251.201</b>	<b>533.251.201</b>	<b>2.524.015.728</b>	<b>2.524.015.728</b>
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần bia rượu và nước giải khát Hà Nội	31.264.826	31.264.826	88.018.909	88.018.909
<b>Cộng</b>	<b>31.264.826</b>	<b>31.264.826</b>	<b>88.018.909</b>	<b>88.018.909</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
- Thuế giá trị gia tăng	-	67.070.397	3.892.330.553	3.838.492.572	-	120.908.378
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	228.723.452	19.960.962.457	19.695.101.338	-	494.584.571
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	394.369.248	350.000.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.506.953	8.923.200	10.325.475	11.937.124	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	347.137.705	7.311.551
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>391.506.953</b>	<b>304.717.049</b>	<b>24.260.987.733</b>	<b>23.898.531.034</b>	<b>347.137.705</b>	<b>622.804.500</b>

Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	55.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	55.000.000	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>55.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	7.961.009.946	7.049.026.477
- Kinh phí công đoàn	-	41.128.757
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.960.965.946	7.003.107.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.000	4.790.720
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>7.961.009.946</u></u>	<u><u>7.049.026.477</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Vốn chủ sở hữu**  
*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>1.071.647.224</b>	<b>2.803.019.585</b>	<b>23.874.666.809</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	3.233.191.760	3.233.191.760
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	667.026.585	(2.803.019.585)	(2.135.993.000)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>1.738.673.809</b>	<b>3.233.191.760</b>	<b>24.971.865.569</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	1.530.376.994	1.530.376.994
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	900.191.760	(3.233.191.760)	(2.333.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>2.638.865.569</b>	<b>1.530.376.994</b>	<b>24.169.242.563</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2016, Công ty việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.233.191.760
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	27,84	900.191.760
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,00	582.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	4,67	151.000.000
Chi trả cổ tức	49,49	1.600.000.000

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	49	9.800.000.000	49
+ Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	869.400.000	4,35	869.400.000	4,35
+ Các đối tượng khác	8.930.600.000	44,65	8.930.600.000	44,65
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.600.000.000	1.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.600.000.000	1.600.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.638.865.569	1.738.673.809
<b>Cộng</b>	<b>2.638.865.569</b>	<b>1.738.673.809</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	198.233.731	354.042.544
Doanh thu bán thành phẩm	52.762.603.938	51.566.764.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.420.072.432	2.619.448.551
<b>Cộng</b>	<b>55.380.910.101</b>	<b>54.540.255.272</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	624.037.479	921.053.926

**02. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.741.698	179.244.418
Giá vốn của thành phẩm đã bán	39.890.694.188	37.733.273.525
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.737.847.759	1.576.239.303
<b>Cộng</b>	<b>41.736.283.645</b>	<b>39.488.757.246</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.335.500	334.241.678
<b>Cộng</b>	<b>215.335.500</b>	<b>334.241.678</b>

**04. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền hỗ trợ nhận được	108.637.539	71.957.688
- Các khoản khác	-	160.150.597
<b>Cộng</b>	<b>108.637.539</b>	<b>232.108.285</b>

**05. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.827.465	7.418.928
- Các khoản bị phạt chậm nộp	-	30.786.868
- Các khoản khác	-	80.090.320
<b>Cộng</b>	<b>3.827.465</b>	<b>118.296.116</b>

Đơn vị tính: VND

**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>5.006.389.446</b>	<b>4.712.948.735</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.807.719.013	2.239.926.681
- Chi phí vật liệu quản lý	430.318.713	564.677.223
- Chi phí khấu hao TSCĐ	296.899.620	264.652.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	162.531.382
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.471.452.100	1.481.160.725
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>7.033.636.342</b>	<b>6.453.403.268</b>
- Chi phí nhân viên	1.012.230.522	912.804.962
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.105.937.654	3.633.973.064
- Chi phí khấu hao TSCĐ	83.655.420	83.655.420
- Các khoản khác bằng tiền	1.831.812.746	1.822.969.822
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.040.025.788</u></b>	<b><u>11.166.352.003</u></b>

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	394.369.248	1.100.008.110
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>394.369.248</u></b>	<b><u>1.100.008.110</u></b>

**08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.530.376.994	3.233.191.760
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.530.376.994	3.233.191.760
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	582.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>765</u></b>	<b><u>1.326</u></b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016.



**09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.530.376.994	3.233.191.760
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.530.376.994	3.233.191.760
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	582.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>765</b>	<b>1.326</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016.

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.108.959.615	31.392.333.732
- Chi phí nhân công	9.985.151.884	9.560.474.871
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.004.902.230	2.309.676.696
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.827.421.634	3.390.899.462
- Chi phí khác bằng tiền	4.615.281.202	3.831.209.792
<b>Cộng</b>	<b>53.541.716.565</b>	<b>50.484.594.553</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	770.705.731	665.841.659
<b>Cộng</b>	<b>770.705.731</b>	<b>665.841.659</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Công ty mẹ và Công ty trong cùng hệ thống.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Công ty trong cùng hệ thống

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.I, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b>		
- Chi phí sử dụng bản quyền sản xuất bia hơi Hà Nội	760.714.852	734.550.154
- Trả cổ tức năm trước	816.000.000	816.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02 và V.09, Công ty không còn công nợ khác với các bên liên quan.

**03. Thay đổi chính sách kế toán**

**Thay đổi chính sách kế toán**

Trong năm, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**Điều chỉnh hồi tố**

Theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014:

- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Vì vậy, số liệu năm tài chính 2015 được điều chỉnh lại cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước (1)	Số liệu sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.307	1.326	19

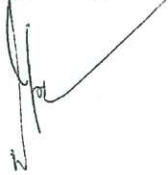
(\*): Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đang trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với doanh thu bia trong năm. Khoản thuế này được trình bày là một khoản giảm trừ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**04. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nam Định, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



**Trần Thị Diệp**

Kế toán trưởng



**Lê Vũ Đại**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**04. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
<b>Năm nay</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.762.603.938	198.233.731	2.420.072.432	55.380.910.101
- Chi phí phân bổ	51.156.335.169	150.067.699	2.254.571.065	53.560.973.933
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.606.268.769	48.166.032	165.501.367	1.819.936.168
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.277.014.426	5.303.369	64.744.466	9.347.062.261
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.711.209.224	18.614.907	227.254.076	6.957.078.207
<b>Số dư cuối năm</b>	31.096.266.999	45.662.499	578.403.790	31.720.333.288
- Tài sản trực tiếp của bộ phận				3.212.201.951
- Tài sản không phân bổ	<b>31.096.266.999</b>	<b>45.662.499</b>	<b>578.403.790</b>	<b>34.932.535.239</b>
<b>Tổng tài sản</b>	9.939.529.037	5.430.164	66.292.396	10.011.251.597
- Nợ phải trả bộ phận				752.041.079
- Nợ phải trả không phân bổ	<b>9.939.529.037</b>	<b>5.430.164</b>	<b>66.292.396</b>	<b>10.763.292.676</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH**  
Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Thông tin bổ phạm theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

**05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.212.201.951	6.207.861.189	3.212.201.951	6.207.861.189
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	324.333.717	238.516.232	324.333.717	238.516.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.536.535.668</b>	<b>6.446.377.421</b>	<b>3.536.535.668</b>	<b>6.446.377.421</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	533.251.201	2.524.015.728	533.251.201	2.524.015.728
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	55.000.000	-	55.000.000	-
Các khoản phải trả khác	44.000	4.790.720	44.000	4.790.720
<b>Cộng</b>	<b>588.295.201</b>	<b>2.528.806.448</b>	<b>588.295.201</b>	<b>2.528.806.448</b>

**06. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Mô tả phương thức quản lý rủi ro tín dụng.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**07. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mô tả phương thức quản lý rủi ro thanh khoản tiềm tàng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	533.251.201	-		533.251.201
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	55.000.000	-		55.000.000
Các khoản phải trả khác	44.000	-		44.000
<b>Cộng</b>	<u>588.295.201</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>588.295.201</u>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	2.524.015.728	-		2.524.015.728
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-		-
Các khoản phải trả khác	4.790.720	-		4.790.720
<b>Cộng</b>	<u>2.528.806.448</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.528.806.448</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **08. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### ***Rủi ro ngoại tệ***

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### **09. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

#### **10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



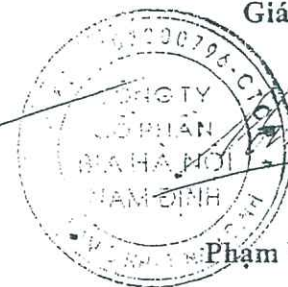
**Trần Thị Diệp**

Kế toán trưởng



**Lê Vũ Đại**

Giám đốc



**Phạm Văn Hiến**